

Số: 149 /TTr-UBND

Đức Cơ, ngày 14 tháng 10 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị cho công chức, viên chức nghỉ thôi việc ngay, nghỉ hưu trước tuổi để hưởng chế độ theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai: Về việc ban hành Quy định quản lý công tác nội vụ thuộc tỉnh Gia Lai;

Ủy ban nhân dân huyện kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tài chính cho công chức, viên chức nghỉ thôi việc ngay và nghỉ hưu trước tuổi để hưởng chế độ theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ đối với:

1. Ông: Siu Soát; Sinh ngày 09/10/1967, giáo viên Trường Tiểu học Trần Phú.

Thời gian công tác có đóng BHXH là: 23 năm 6 tháng; Tuổi nghỉ hưu là 52 tuổi 2 tháng; Thời gian nghỉ hưu trước tuổi là 2 năm 8 tháng (tính đến 2/2020); Thời gian nghỉ là ngày 29/02/2020.

Lý do: Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế viên chức được phân loại đánh giá có 1 năm hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tinh giản và được Trường Tiểu học Trần Phú, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ đồng ý theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 1 Nghị định 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ.

Diễn biến hệ số lương, mức tiền lương theo chức danh công tác, ngạch, bậc và phụ cấp thâm niên nhà giáo tính từ ngày 01/3/2015 đến ngày 29/02/2020, (cụ thể có biểu kèm theo):

Tiền lương bình quân 5 năm cuối (60 tháng) trước khi nghỉ hưởng chế độ là: 5.974.639 đồng

Kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hưởng theo quy định:

Hỗ trợ theo điểm c, khoản 1, Điều 8 tại Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, cụ thể:

Tính cho 20 năm công tác: 5.974.639 đồng x 5 tháng = 29.873.196 đồng

Tính từ năm thứ 21 trở đi có đóng BHXH (3 năm 6 tháng): 5.974.639 đồng x 3,5 x 1/2 = 10.455.619 đồng

Hỗ trợ theo điểm b, khoản 6, Điều 1 tại Nghị định 113/2018/NĐ –CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ:

Trợ cấp 3 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi 2 năm 8 tháng. (8 tháng lễ nghỉ hưu trước tuổi được trợ cấp 02 tháng tiền lương): $5.974.639 \text{ đồng} \times 8 \text{ tháng} = 47.797.114 \text{ đồng}$.

Tổng kinh phí hỗ trợ cho đối tượng là: $29.873.196 + 10.455.619 + 47.797.114 = 88.125.928 \text{ đồng}$, bằng chữ: (Tám mươi tám triệu một trăm hai mươi lăm ngàn chín trăm hai mươi tám đồng)

2. Ông Ksor Hui; Sinh ngày 12/9/1964, giáo viên Trường Tiểu học Đinh Núp.

Thời gian công tác có đóng BHXH là: 23 năm 9 tháng; Tuổi nghỉ hưu là 55 tuổi 8 tháng; Thời gian nghỉ hưu trước tuổi là 4 năm 4 tháng (tính đến 30/5/2020); Thời gian nghỉ là ngày 30/5/2020.

Lý do: Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình giản biên chế viên chức được phân loại đánh giá có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tình giản và được Trường Tiểu học Đinh Núp, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ đồng ý theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 1 Nghị định 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ.

Diễn biến hệ số lương, mức tiền lương theo chức danh công tác, ngạch, bậc và phụ cấp thâm niên nhà giáo tính từ ngày 01/6/2015 đến ngày 30/5/2020, (cụ thể có biểu kèm theo):

Tiền lương bình quân 5 năm cuối (60 tháng) trước khi nghỉ hưởng chế độ là: 6.098.346 đồng

Kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hưởng theo quy định:

Hỗ trợ theo điểm c, khoản 1, Điều 8 tại Nghị định 108/2014/NĐ –CP ngày 20/11/2014 của chính phủ, cụ thể:

Tính cho 20 năm công tác: $6.098.346 \text{ đồng} \times 5 \text{ tháng} = 30.491.732 \text{ đồng}$

Tính từ năm thứ 21 trở đi có đóng BHXH (3 năm 9 tháng được làm tròn 4 năm): $6.098.346 \text{ đồng} \times 4 \text{ tháng} \times 1/2 = 12.196.693 \text{ đồng}$

Hỗ trợ theo điểm b, khoản 6, Điều 1 tại Nghị định 113/2018/NĐ –CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ:

Trợ cấp 3 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi 4 năm 4 tháng. $6.098.346 \text{ đồng} \times 13 \text{ tháng} = 79.278.502 \text{ đồng}$.

Tổng kinh phí hỗ trợ cho đối tượng là: $30.491.732 + 12.196.693 + 79.278.502 = 121.966.926 \text{ đồng}$, bằng chữ: (Một trăm hai mươi một triệu chín trăm sáu mươi sáu ngàn chín trăm hai mươi sáu đồng)

3. Ông Nguyễn Xuân Sửu; Sinh ngày 26/9/1973, Giáo viên Trường PTDTBT Trung học cơ sở Trần Quốc Toản.

Thời gian công tác có đóng BHXH là: 20 năm 5 tháng; Tuổi nghỉ việc là 47 tuổi 4 tháng; Thời gian nghỉ hưởng chế độ là 30/01/2020

Lý do: Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tình giản biên chế viên chức được phân loại đánh giá có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tình giản và được Trường PTDTBT Trung học cơ sở Trần Quốc Toản, Phòng Giáo dục và Đào tạo,

Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ đồng ý theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 1 Nghị định 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ.

Diễn biến hệ số lương, mức tiền lương theo chức danh công tác, ngạch, bậc và phục cấp thâm niên nhà giáo tính từ ngày 01/02/2015 đến ngày 30/01/2020, (cụ thể có biểu kèm theo):

Tiền lương bình quân 5 năm cuối (60 tháng) trước khi nghỉ hưởng chế độ là: 6.188.461 đồng

Hỗ trợ theo điểm a, khoản 1, Điều 10 Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, cụ thể:

Trợ cấp 3 tháng lương hiện hưởng để tìm việc làm:

$7.659.792\text{đ}/\text{tháng} \times 3 \text{ tháng} = 22.979.376 \text{ đồng}$.

Hỗ trợ theo điểm b, khoản 1, Điều 10 Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, cụ thể:

Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng BHXH (21 năm): $1,5 \times 6.188.461 \times 20,5 = 190.295.163 \text{ đồng}$

Tổng kinh phí hỗ trợ: $22.979.376 + 190.295.163 = 213.274.539 \text{ đồng}$, bằng chữ: (Hai trăm mười ba triệu hai trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm ba mươi chín đồng).

4. Ông Siu Diêm, sinh ngày 20/4/1981. Công chức Văn hóa - Xã hội UBND xã Ia Pnôn.

Thời gian công tác có đóng BHXH là 15 năm 10 tháng. Tuổi nghỉ việc là 39 năm 7 tháng. Thời gian nghỉ hưởng chế độ là 30/5/2020.

Lý do: Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ hoặc được cơ quan bố trí việc làm khác, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tinh giản và được UBND xã Ia Pnôn và Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ đồng ý theo quy định tại điểm C khoản 2, Điều 1 Nghị định 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ.

Diễn biến hệ số lương, mức tiền lương theo chức danh công tác, ngạch, bậc tính từ ngày 01/6/2015 đến ngày 30/5/2020 (cụ thể có biểu kèm theo)

Tiền lương bình quân 5 năm cuối (60 tháng) trước khi nghỉ hưởng chế độ là: 3.616.893 đồng.

Hỗ trợ theo điểm a, khoản 1, Điều 10 Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, cụ thể:

Trợ cấp 3 tháng lương hiện hưởng để tìm việc làm:

$4.559.400\text{đ}/\text{tháng} \times 3 \text{ tháng} = 13.678.200 \text{ đồng}$.

Hỗ trợ theo điểm b, khoản 1, Điều 10 Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, cụ thể:

Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng BHXH (16 năm): $1,5 \times 3.616.893 \text{ đồng} \times 16 \text{ năm} = 86.805.440 \text{ đồng}$

Tổng kinh phí hỗ trợ: $13.678.200 + 86.805.440 = 100.483.640 \text{ đồng}$, bằng chữ: (Một trăm triệu bốn trăm tám mươi ba ngàn sáu trăm bốn mươi đồng).

Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tài chính xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, Đính XDCQ



Nguyễn Hồng Lam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TÍNH CHI TIẾT TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ ĐỘT 1 NĂM 2020

STT	Họ và tên	5 năm liền kề	Số tháng	Hệ số lương	PC chức vụ	Hệ số PCTNN	Hệ số PCTNVK	Tổng hệ số lương	Mức lương tối thiểu	Thành tiền	Chia 60 tháng
01	Siu Soát	01/3/2015 đến 30/8/2015	6	3,66		0,659	18%	4,319	1.150.000	29.799.720	
	09/10/1967	01/9/2015 đến 30/4/2016	8	3,66		0,695	19%	4,355	1.150.000	40.069.680	
	BH 23 năm 6 tháng	01/5/2016 đến 30/8/2016	4	3,66		0,695	19%	4,355	1.210.000	21.080.136	
		01/9/2016 đến 30/12/2016	4	3,66		0,732	20%	4,392	1.210.000	21.257.280	
		01/01/2017 đến 30/6/2017	6	3,86		0,772	20%	4,632	1.210.000	33.628.320	
		01/7/2017 đến 30/8/2017	2	3,86		0,772	20%	4,632	1.300.000	12.043.200	
		01/9/2017 đến 30/6/2018	10	3,86		0,811	21%	4,671	1.300.000	60.717.800	
		01/7/2018 đến 30/8/2018	2	3,86		0,811	21%	4,671	1.390.000	12.984.268	
		01/9/2018 đến 30/12/2018	4	3,86		0,849	22%	4,709	1.390.000	26.183.152	
		01/01/2019 đến 30/6/2019	6	4,06		0,893	22%	4,953	1.390.000	41.309.688	
		01/7/2019 đến 30/8/2019	2	4,06		0,893	22%	4,953	1.490.000	14.760.536	
		01/9/2019 đến 29/2/2020	6	4,06		0,934	23%	4,994	1.490.000	44.644.572	
		Tổng cộng	60		0	8,582	2,47	55,636	15.680.000	358.478.352	5.974.639
		Trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi									
		Lương hiện hưởng		4,06		0,893		4,953	1.490.000		7.380.268
		55 tuổi - 52 tuổi 4 tháng = 2 năm 8 tháng		8							47.797.114
		Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng bảo hiểm là: 5 tháng									29.873.196
		Trợ cấp do có trên 20 năm đóng bảo hiểm là: 3 năm 6 tháng									10.455.619
		Tổng số tiền ông Soát được nhận:									88.125.928
02	Ksor Hui	01/6/2015 đến 30/8/2015	3	3,66		0,659		4,319	1.150.000	14.899.860	
	12/09/1964	01/9/2015 đến 30/4/2016	8	3,66		0,695		4,355	1.150.000	40.069.680	
	BH 23 năm 09 tháng	01/5/2016 đến 30/8/2016	4	3,66		0,695		4,355	1.210.000	21.080.136	
		01/9/2016 đến 30/12/2016	4	3,66		0,732		4,392	1.210.000	21.257.280	
		01/01/2017 đến 30/6/2017	6	3,86		0,772		4,632	1.210.000	33.628.320	
		01/7/2017 đến 30/8/2017	2	3,86		0,772		4,632	1.300.000	12.043.200	
		01/9/2017 đến 30/6/2018	10	3,86		0,811		4,671	1.300.000	60.717.800	
		01/7/2018 đến 30/8/2018	2	3,86		0,811		4,671	1.390.000	12.984.268	
		01/9/2018 đến 30/12/2018	4	3,86		0,849		4,709	1.390.000	26.183.152	
		01/01/2019 đến 30/6/2019	6	4,06		0,893		4,953	1.390.000	41.309.688	
		01/7/2019 đến 30/8/2019	2	4,06		0,893		4,953	1.490.000	14.760.536	
		01/9/2019 đến 30/5/2020	9	4,06		0,934		4,994	1.490.000	66.966.858	
		Tổng cộng	60	4,06	0	9,516	0	55,636	15.680.000	365.900.778	6.098.346
		Lương hiện hưởng		4,06		0,934		4,994	1.490.000		7.440.762
		Trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi									
		60 tuổi - 55 tuổi 8 tháng = 4 năm 4 tháng		13							79.278.502</

		Trợ cấp do có trên 20 năm đóng bảo hiểm là: 3 năm 9 tháng									12.196.693
		Tổng số tiền ông Ksor Hui được nhận:									121.966.926
3	Nguyễn Xuân Sửu	01/02/2015 đến 28/02/2015	1	3,66		0,512	14%	4,172	1.150.000	4.798.260	
	26/09/1973	01/3/2015 đến 28/02/2016	12	3,99		0,599	15%	4,589	1.150.000	63.321.300	
	BH: 20 năm 5 tháng	01/3/2016 đến 30/4/2016	2	3,99		0,638	16%	4,628	1.150.000	10.645.320	
		01/5/2016 đến 28/02/2017	10	3,99		0,638	16%	4,628	1.210.000	56.003.640	
		01/3/2017 đến 30/6/2017	4	3,99		0,678	17%	4,668	1.210.000	22.594.572	
		01/7/2017 đến 28/02/2018	8	3,99		0,678	17%	4,668	1.300.000	48.550.320	
		01/3/2018 đến 30/6/2018	4	4,32		0,778	18%	5,098	1.300.000	26.507.520	
		01/7/2018 đến 28/02/2019	8	4,32		0,778	18%	5,098	1.390.000	56.685.312	
		01/3/2019 đến 30/6/2019	4	4,32		0,821	19%	5,141	1.390.000	28.582.848	
		01/07/2019 đến 30/01/2020	7	4,32		0,821	19%	5,141	1.490.000	53.618.544	
		Tổng cộng	60	4,32	0	6,941	0	47,831	12.740.000	371.307.636	6.188.461
		Lương hiện hưởng		4,32		0,821		5,14	1.490.000		7.659.792
		Trợ cấp khi thôi việc									
		Trợ cấp tìm việc làm: 3 tháng lương hiện hưởng: 3 x 7.659.792 đ									22.979.376
		Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng BHXH: 1,5 X 6.188.461đ/tháng x 20,5 năm									190.295.163
		Tổng số tiền ông Sửu được nhận:									213.274.539
04	Siu Diễm	01/6/2015 đến 30/11/2015	6	2,46				2,46	1.150.000	16.974.000	
	20/04/1981	01/12/2015 đến 30/4/2016	5	2,66				2,66	1.150.000	15.295.000	
	BH 15 năm 10 tháng	01/5/2016 đến 30/6/2017	14	2,66				2,66	1.210.000	45.060.400	
		01/7/2017 đến 30/11/2017	5	2,66				2,66	1.300.000	17.290.000	
		01/12/2017 đến 30/6/2018	7	2,86				2,86	1.300.000	26.026.000	
		01/7/2018 đến 30/6/2019	12	2,86				2,86	1.390.000	47.704.800	
		01/7/2019 đến 30/11/2019	5	2,86				2,86	1.490.000	21.307.000	
		01/12/2019 đến 30/5/2020	6	3,06				3,06	1.490.000	27.356.400	
		Tổng cộng	60							217.013.600	3.616.893
		Lương hiện hưởng						3,060	1.490.000		4.559.400
		Trợ cấp khi thôi việc									
		Trợ cấp tìm việc làm: 3 tháng lương hiện hưởng: 3 x 3.06 x 1.490.000									13.678.200
		Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng BHXH: 1,5 X 3.616.893 đ/tháng x 16 năm									86.805.440
		Tổng số tiền ông Diễm được nhận:									100.483.640

TỔNG HỢP CHUNG DANH SÁCH TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỢT 1 NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 149 /TTr-UBND ngày 4/10/2019 của UBND huyện Đức Cờ)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp do BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tính giản biên chế	Thời điểm tính giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Bao gồm		Lý do tính giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay	Thời việc sau khi đi học nghề		Kinh phí cơ quan chi từ dự toán kinh phí hàng năm, nguồn thu, nguồn kinh phí hợp pháp khác của đơn vị, quỹ hỗ trợ lao động đối dư	Ngân sách nhà nước cấp	
1	Siu Soát	10/09/1967	Trung học sư phạm	Giáo viên trường Tiểu học Trần Phú	4,06	01/12/2018			0,659 0,695 0,772 0,811 0,893 0,934	01/9/2014-30/8/2015 01/9/2015-30/8/2016 01/9/2016-30/8/2017 01/9/2017-30/8/2018 01/9/2018-30/8/2019 01/9/2019-30/8/2020					3,66 3,86 4,06	01/01/2015-01/01/2017 01/01/2017-01/01/2019 01/01/2019-01/01/2021	7.659.729	6.188.461	23 năm 6 tháng		52 tuổi 2 tháng	28/2/2020	x				88.125.928	88.125.928		Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 1 Nghị định 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ.
2	Ksor Hui	12/09/1964	TCSP Tiểu học	Giáo viên trường TH Đình Núp	4,06	01/01/2019			0,659 0,695 0,732 0,811 0,893	01/7/2015-31/8/2015 01/9/2015-30/4/2016 01/9/2016-30/8/2017 01/9/2017-30/8/2018 01/9/2018-30/8/2019					3,66 3,86 4,06	01/01/2015-01/01/2017 01/01/2017-01/01/2019 01/01/2019-01/01/2021	7.440.762	6.098.346	23 năm 9 tháng		55 tuổi 8 tháng	30/5/2020	x				121.966.927	121.966.927		Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 1 Nghị định 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ.
3	Nguyễn Xuân Sứ	26/09/1973	DHSP toán	Giáo viên trường THCS Trần Quốc Toàn	4,32	11/03/2018			0,559 0,599 0,638 0,678 0,778 0,821	11/3/2014-11/3/2015 11/3/2015-11/3/2016 11/3/2016-11/3/2017 11/3/2017-11/3/2018 11/3/2018-11/3/2019 11/3/2019-11/3/2020					3,66 3,99 4,32	11/3/2012-11/3/2015 11/3/2015-11/3/2018 11/3/2018-11/3/2021	7.659.792	6.188.461	20 năm 5 tháng		47 tuổi 4 tháng	30/01/2020		x			213.274.539	213.274.539		Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 1 Nghị định 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ.

[illegible]

Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định đối với vị trí làm việc đang đảm nhiệm, cá nhân đơn vị nguyên ủy thực hiện tinh giản và được UBND xã đồng ý (quy định tại điểm C, khoản 2, điều 1 NĐ 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của C

2

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRÍ ĐỢT 1 NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 149 /TTr-UBND ngày 14/10/2019 của UBND huyện Đức Cờ)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước hiện kê		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi giải quyết tính giảm biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giảm biên chế (1000 đồng)				Lý do tính giảm
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Siu Soát	10/09/1967	Trung học sư phạm	Giáo viên trường Tiểu học Trần Phú	4,06	01/01/2019			0,659 0,695 0,772 0,811 0,893 0,934	01/9/2014-30/8/2015 01/9/2015-30/8/2016 01/9/2016-30/8/2017 01/9/2017-30/8/2018 01/9/2018-30/8/2019 01/9/2019-30/8/2020					3,66 3,86 4,06	01/01/2015-01/01/2017 01/01/2017-01/01/2019 01/01/2019-01/01/2021	6.188.461	23 năm 6 tháng	22	28/02/2020	52 tuổi 2 tháng	88.125.928	47.797.114	29.873.196	10.455.619	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính giảm biên chế 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 1 Nghị định 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ.
2	Ksor Hui	12/09/1964	TCSP Tiểu học	Giáo viên trường TH Đinh Núp	4,06	01/12/2018			0,659 0,695 0,732 0,811 0,893	01/7/2015-31/8/2015 01/9/2015-30/4/2016 01/9/2016-30/8/2017 01/9/2017-30/8/2018 01/9/2018-30/8/2019					3,66 3,86 4,06	01/01/2015-01/01/2017 01/01/2017-01/01/2019 01/01/2019-01/01/2021	6.098.346	23 năm 9 tháng		30/5/2020	55 tuổi 8 tháng	121.966.927	79.278.502	30.491.732	12.196.693	Có 2 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tính giảm biên chế 1 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 1 Nghị định 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ.
																						210.092.855	127.075.616	60.364.928	22.652.312	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TÍNH GIẢN BIẾN CHẾ VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY ĐỢT 01 NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số 149 /TTr-UBND ngày 14/10/2019 của UBND huyện Đức Cơ)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng			Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lịch bảo lưu (nếu có)		Lương theo ngạch, bậc, chức danh nghề nghiệp trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính giản biên chế (ngày, tháng, năm)	Tuổi đời khi giải quyết tính giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giản biên chế (1000 đồng)			Lý do tính giản	
					Bậc	Hệ số	Ngày, tháng, năm được hưởng	Hệ số	Ngày, tháng, năm được hưởng	Mức phụ cấp	Ngày, tháng, năm được hưởng	Mức phụ cấp	Ngày, tháng, năm được hưởng	Mức phụ cấp	Bậc	Hệ số	Ngày, tháng, năm được hưởng			Tổng số	Số năm làm việc nặng nhọc, độc hại hoặc có hệ số phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Nguyễn Xuân Sửu	26/09/1973	ĐHSP toán	Giáo viên trường THCS Trần Quốc Toàn	11	4,06	01/12/2018			0,559 0,599 0,638 0,678 0,778 0,821	11/3/2014-11/3/2015 11/3/2015-11/3/2016 11/3/2016-11/3/2017 11/3/2017-11/3/2018 11/3/2018-11/3/2019 11/3/2019-11/3/2020						3,66 3,99 4,32	11/3/2012-11/3/2015 11/3/2015-11/3/2018 11/3/2018-11/3/2021	7.659.792	6.188.461	20 năm 5 tháng		30/01/2020	47 tuổi 4 tháng	213.274.539	22.979.376	190.295.163	Có 2 năm liền tiếp liền kể tại thời điểm xét tính giản biên chế 1 năm được phân loại định giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 1 năm không hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 1 Nghị định 113/2018/ND-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ.
2	Siu Diễm	20/04/1981	Trung cấp lý luận chính trị	Công chức VHXX xã Ia Phôn	11	4,06	01/01/2019										2,46 2,66 2,86	01/6/2015-18/11/2015 01/12/2015-18/11/2017 01/12/2017-18/11/2019	4.559.400	3.610.400	15 năm 10 tháng		30/5/2020	39 tuổi 7 tháng	100.483.640	13.678.200	86.805.440	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định đối với vị trí làm việc đang đảm nhiệm, cá nhân đơn tự nguyện thực hiện tính giản và được UBND xã đồng ý (quy định tại điểm C, khoản 2, điều 1 ND 113/2018/ND -CP ngày 31/8/2018 của C
Cộng																									313.758.179	36.657.576	277.100.603	

GIẤY TỜ